

CÔNG TY CỔ PHẦN CNC CAPITAL VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 1 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 2- 3 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 4 -5 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 6 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 7 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 8 - 20 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần CNC Capital Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|-----------------------|---|
| Ông Nguyễn Công Cương | Chủ tịch – Đại diện pháp luật |
| Ông Nguyễn Việt Thông | Thành viên |
| Ông Trần Trọng Tính | Thành viên (bổ nhiệm ngày 05/06/2020) |
| Ông Phạm Văn Chính | Thành viên (miễn nhiệm ngày 05/06/2020) |

Ban Giám đốc

| | |
|-----------------------|---------------|
| Ông Nguyễn Việt Thông | Tổng Giám đốc |
|-----------------------|---------------|

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Công Cương

Chủ tịch HĐQT

Ngày 30 tháng 03 năm 2021

Số: 23303 /2021/BCTC-KTV/HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng quản trị
Công ty Cổ phần CNC Capital Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần CNC Capital Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 30/03/2021, từ trang 04 đến trang 20, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Công ty đang ghi nhận khoản phải trả Ông Lê Minh Công và tiền lãi quá hạn trên chỉ tiêu phải trả ngắn hạn khác với tổng số tiền là 2.718.672.552 đồng. Với tài liệu hiện có, thì các khoản nợ này không phải trả theo đối tượng đã ghi nhận. Tuy nhiên, Công ty chưa tiến hành đánh giá xóa sổ tại thời điểm 31/12/2020. Nếu Công ty tiến hành xóa sổ thì chỉ tiêu Thu nhập khác trên Báo cáo kết quả kinh doanh tăng số tiền tương ứng 2.718.672.552 đồng, Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành tăng thêm khoảng 380,6tr. Đồng thời chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán tăng thêm 2,34 tỷ đồng.

Như đã trình bày tại thuyết minh số V.6 - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Tại ngày 31/12/2020 Công ty có khoản Đầu tư vào Công ty Cổ phần BOT Cầu Thái Hà với số cổ phiếu sở hữu là 2.182.000 cổ phiếu tương ứng với giá gốc là 79.569.706.448 đồng. Theo Báo cáo tài chính đã được kiểm toán thì Công ty Cổ phần BOT Cầu Thái Hà hoạt động kinh doanh lỗ, có những dấu hiệu ảnh hưởng đến tính hoạt động liên tục. Chúng tôi không có đủ bằng chứng chứng thích hợp để đánh giá được giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư trên. Theo đó chúng tôi không thể xác định liệu có cần trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn và các khoản mục khác có liên quan cho Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 hay không.

Ý kiến của kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến ngoại trừ do không chứng kiến kiểm kê tiền mặt tại 31/12/2019, không thu thập được thư xác nhận khoản phải trả khác và không đánh giá được giá trị thu hồi khoản đầu tư vào đơn vị khác.

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2021

**Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn
Đất Việt tại Hà Nội**



NGUYỄN THÀNH NAM - Phó Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3528-2021-037-1

VŨ TRƯỜNG GIANG - Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4145-2017-037-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 243.131.661.033 | 1.339.935.823 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 994.826.515 | 82.629.682 |
| 1. Tiền | 111 | V.1 | 994.826.515 | 82.629.682 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 242.071.991.869 | 1.246.192.508 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.2 | 42.215.418.697 | 1.202.192.508 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.3 | 6.409.678.925 | 44.000.000 |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | V.4 | 126.000.000.000 | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.5 | 67.446.894.247 | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 64.842.649 | 11.113.633 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 64.842.649 | 11.113.633 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 79.569.706.448 | 318.167.414.466 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 79.569.706.448 | 318.154.840.000 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | V.6 | 79.569.706.448 | 318.154.840.000 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | - | 12.574.466 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | - | 12.574.466 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 322.701.367.481 | 319.507.350.289 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 4.231.700.974 | 7.740.083.658 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 4.231.700.974 | 7.740.083.658 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.7 | - | 1.123.544.400 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.8 | 884.899.380 | 3.199.762.462 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.10 | 100.000.000 | 184.000.000 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.11 | 2.830.526.545 | 2.766.501.747 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.9 | - | 50.000.000 |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 416.275.049 | 416.275.049 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 318.469.666.507 | 311.767.266.631 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.12 | 318.469.666.507 | 311.767.266.631 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 300.000.000.000 | 300.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 300.000.000.000 | 300.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | (148.500.000) | (148.500.000) |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 1.248.825.147 | 1.248.825.147 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 17.369.341.360 | 10.666.941.484 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 10.666.941.484 | 11.677.363.901 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 6.702.399.876 | (1.010.422.417) |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 322.701.367.481 | 319.507.350.289 |



Nguyễn Công Cương
 Chủ tịch HĐQT
 Ngày 30 tháng 03 năm 2021

Nguyễn Cẩm Tiên
 Kế toán trưởng

Nguyễn Cẩm Tiên
 Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------|-------------|-----------------------|------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 38.377.653.361 | 1.092.902.280 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.1 | 38.377.653.361 | 1.092.902.280 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 38.205.240.850 | 1.021.404.000 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 172.412.511 | 71.498.280 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 9.206.893.434 | 36.045 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 390.406.834 | 208.251.176 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | - | 190.365.684 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | VI.5 | 1.160.116.115 | 472.574.893 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 7.828.782.996 | (609.291.744) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.6 | 30.837 | 488.154 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.6 | 241.514.577 | 401.618.827 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | VI.6 | (241.483.740) | (401.130.673) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 7.587.299.256 | (1.010.422.417) |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.7 | 884.899.380 | - |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 6.702.399.876 | (1.010.422.417) |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.8 | 223 | (34) |



Nguyễn Công Cương
Chủ tịch HĐQT

Ngày 30 tháng 03 năm 2021

Nguyễn Cẩm Tiên
Kế toán trưởng

Nguyễn Cẩm Tiên
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|-------------|--------------------------|-------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 7.587.299.256 | (1.010.422.417) |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | | |
| - Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (9.206.893.434) | (36.045) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | - | 190.365.684 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | (1.619.594.178) | (820.092.778) |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (112.892.634.130) | 45.289.010.096 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | - | 17.628.180 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | (3.904.056.302) | 2.780.011.314 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 12.574.466 | 16.765.980 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (439.225.762) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (118.842.935.906) | 47.283.322.792 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (126.000.000.000) | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | (59.754.840.000) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 245.799.000.000 | 24.800.000.000 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 6.132.739 | 36.045 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 119.805.132.739 | (34.954.803.955) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 55.300.000.000 | 4.270.000.000 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (55.350.000.000) | (16.542.250.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (50.000.000) | (12.272.250.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | | 912.196.833 | 56.268.837 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | | 82.629.682 | 26.360.845 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | V.1 | 994.826.515 | 82.629.682 |



Nguyễn Công Cương
Chủ tịch HĐQT

Ngày 30 tháng 03 năm 2021

Nguyễn Cẩm Tiên
Kế toán trưởng

Nguyễn Cẩm Tiên
Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần CNC Capital Việt Nam là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0101971512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 05/01/2009, thay đổi lần thứ 07 ngày 09 tháng 11 năm 2018.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Thương mại – Dịch vụ - Xây dựng

3. Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng kinh doanh; Bán buôn nông sản, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Khai thác và thu gom than non; Sản xuất than cốc; Sản xuất than bán từ than non, than bùn; sản xuất nhiên liệu ô tô, xăng dầu, dầu lửa; dầu nhiên liệu nặng, nhẹ, trung bình, khí tinh chế như etan, propan; butan; Sản xuất dầu mỡ bôi trơn từ dầu, kể cả từ dầu thải; sản xuất các sản phẩm cho ngành hóa dầu và cho ngành sản xuất chất phủ đường; Sản xuất các sản phẩm khác; trộn nhiên liệu sinh học, sản xuất hóa chất cơ bản; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm Liên quan; Phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; lắp đặt hệ thống điện; hệ thống xây dựng khác; hoàn thiện công trình xây dựng...

4. Chu kỳ kinh doanh

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán:

Mức trích lập dự phòng

| | |
|--------------------------------|--------------|
| Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm | 30% giá trị |
| Từ 1 năm đến dưới 2 năm | 50% giá trị |
| Từ 2 năm đến dưới 3 năm | 70% giá trị |
| Từ 3 năm trở lên | 100% giá trị |

Nợ phải thu khác:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

5. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty.

7. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

8. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | <u>Cuối năm</u> | <u>Đầu năm</u> |
|--------------------|--------------------|-------------------|
| Tiền mặt | 973.288.661 | 46.593.354 |
| Tiền gửi ngân hàng | 21.537.854 | 36.036.328 |
| Cộng | 994.826.515 | 82.629.682 |

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | <u>Cuối năm</u> | <u>Đầu năm</u> |
|--|-----------------------|----------------------|
| - Công ty TNHH SX Lắp ráp và Thương Mại Nam Đô | 42.215.418.697 | 1.202.192.508 |
| Cộng | 42.215.418.697 | 1.202.192.508 |

3. Trả trước người bán ngắn hạn

| | <u>Cuối năm</u> | <u>Đầu năm</u> |
|-------------------------------------|----------------------|-------------------|
| - Công ty TNHH Tiến Đại Phát | 6.354.678.925 | - |
| - Các khoản phải trả người bán khác | 55.000.000 | 44.000.000 |
| Cộng | 6.409.678.925 | 44.000.000 |

4. Phải thu về cho vay ngắn hạn

| | <u>Cuối năm</u> | <u>Đầu năm</u> |
|----------------------|------------------------|----------------|
| - Vũ Thị Thu Phương | 26.000.000.000 | |
| - Khổng Thị Lan | 50.000.000.000 | |
| - Hồ Ngọc Việt Cường | 50.000.000.000 | - |
| Cộng | 126.000.000.000 | - |

(* Cho các cá nhân vay theo các Hợp đồng vay vốn với thời hạn 4 tháng, lãi suất 3%/năm. Việc cho vay được thông qua theo Biên bản họp hội đồng quản trị số 2812/2020/NQ/HĐQT ngày 28/12/2020 và Nghị Quyết hội đồng quản trị số 3112/2020/QĐ-CT ngày 31/12/2020.

5. Các khoản phải thu khác

| | <u>Cuối năm</u> | | <u>Đầu năm</u> | |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------|----------------|-----------------|
| | <u>Giá trị</u> | <u>Dự phòng</u> | <u>Giá trị</u> | <u>Dự phòng</u> |
| - Công ty TNHH Tiến Đại Phát (*) | | | | |
| + Tiền đặt cọc mua hàng | 65.460.000.000 | | - | |
| + Tiền lãi phải thu | 1.986.894.247 | | - | |
| Cộng | 67.446.894.247 | - | - | - |

(* Đây là khoản tiền đặt cọc cho Công ty TNHH Tiến Đại Phát theo Hợp đồng mua bán quặng sắt số 2005/TDP-CNC ngày 20/05/2020 và các Phụ lục hợp đồng kèm theo. Công ty đã chuyển tiền đặt cọc cho Công ty Tiến Đại Phát với số tiền là 225.000.000.000 đồng. Tuy nhiên, đến ngày 28/12/2020 Hai bên đã có Biên bản làm việc và đã thanh lý hợp đồng về việc thu hồi số tiền đặt cọc trên và xác định lãi chậm trả. Theo đó, Công ty TNHH Tiến Đại Phát trả lại tiền đặt cọc và phải thanh toán tiền lãi đặt cọc theo thỏa thuận. Tại ngày 31/12/2020 Công ty đã thu hồi được 159.540.000.000 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

6. Đầu tư vào đơn vị khác

| | Cuối năm | | Đầu năm | |
|---------------------------------|-----------------------|------------------------|----------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| * Đầu tư vào đơn vị khác | | | | |
| - Công ty CP BOT Cầu Thái Hà | 79.569.706.448 | 114.832.114.000 | - | 318.154.840.000 |
| | 79.569.706.448 | 114.832.114.000 | - | 318.154.840.000 |
| Cộng | 79.569.706.448 | 114.832.114.000 | - | 483.717.997.800 |

- *Thuyết minh bổ sung về đầu tư góp vốn vào các đơn vị tại ngày 31/12/2020:*

| | Mối quan hệ | | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|------------------------------|-------------|-----------|----------------------------|---------------|------------------------|-------------------------------|
| | Đầu tư khác | Thái Bình | | | | |
| - Công ty CP BOT Cầu Thái Hà | | | | 3,68% | 3,68% | Giao thông, thu phí cầu đường |

- **Tình hình hoạt động của Công ty Cổ phần BOT cầu Thái Hà năm 2020**

Theo Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần BOT cầu Thái Hà cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 thì Vốn chủ sở hữu của Công ty 592.468.000.000 đồng, lỗ lũy kế 193.150.770.885 đồng. Kết quả kinh doanh năm 2020 lỗ 96.433.210.817 đồng, Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh âm là một trong những dấu hiệu nghi ngờ ảnh hưởng đến tính hoạt động liên tục. Các khoản nợ tín dụng được thanh toán nhờ vào sự tài trợ của Cổ đông lớn là Công ty TNHH Tiến Đại Phát.

- **Giá trị hợp lý tại ngày 31/12/2020**

Giá trị hợp lý khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần BOT Cầu Thái Hà được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập Báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố, theo số liệu Công ty tính toán là: 52.627 đồng/cổ phần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

7. Phải trả người bán ngắn hạn

| | Cuối năm | | Đầu năm | |
|---|----------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| - Công ty CP Thương mại Trường Lưu Thủy | - | - | 1.123.544.400 | 1.123.544.400 |
| Cộng | - | - | 1.123.544.400 | 1.123.544.400 |

8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Phải nộp đầu năm | | Số phải nộp trong năm | | Số đã thực nộp trong năm | | Phải nộp cuối năm | |
|--|----------------------|-----------------------|-----------------------|------|--------------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Thuế giá trị gia tăng | 1.106.935.194 | - | 3.837.765.336 | - | 4.944.700.530 | - | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 439.225.762 | - | 884.899.380 | - | 439.225.762 | - | 884.899.380 | - |
| Các loại thuế khác | 51.430.000 | - | 3.000.000 | - | 54.430.000 | - | - | - |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 1.602.171.506 | - | 234.077.398 | - | 1.836.248.904 | - | - | - |
| Cộng | 3.199.762.462 | - | 4.959.742.114 | - | 7.274.605.196 | - | 884.899.380 | - |

9. Vay và nợ thuế tài chính

| | Cuối năm | | Trong năm | | Đầu năm | |
|------------------------|----------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay cá nhân (*) | - | - | - | 50.000.000 | 50.000.000 | 50.000.000 |
| + Ông Ngô Tiến Hải | - | - | 55.300.000.000 | - | - | - |
| + Ông Ngô Tiến Cường | - | - | - | 55.300.000.000 | - | - |
| Cộng | - | - | 55.300.000.000 | 55.350.000.000 | 50.000.000 | 50.000.000 |

(*) Vay các cá nhân với lãi suất 0% thời hạn dưới 12 tháng với mục đích bổ sung vốn lưu động

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

10. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | <u>Cuối năm</u> | <u>Đầu năm</u> |
|-----------------------|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí phải trả khác | 100.000.000 | 184.000.000 |
| Cộng | <u>100.000.000</u> | <u>184.000.000</u> |

11. Phải trả ngắn hạn khác

| | <u>Cuối năm</u> | <u>Đầu năm</u> |
|-------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| - Bảo hiểm xã hội | 84.547.893 | 34.183.965 |
| - Bảo hiểm Y tế | 16.102.055 | 7.214.303 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 7.123.536 | 3.173.424 |
| - Ông Lê Minh Công (i) | 1.350.000.000 | 1.350.000.000 |
| - Lãi quá hạn (ii) | 1.368.672.552 | 1.368.672.552 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 4.080.509 | 3.257.503 |
| Cộng | <u>2.830.526.545</u> | <u>2.766.501.747</u> |

- (i) Là số tiền bao gồm gốc và lãi vay Ông Lê Minh Công nộp cho Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Mỹ Đình để giải chấp tài sản bảo đảm vay.
- (ii) Khoản lãi vay quá hạn phải trả Ngân hàng TCP Quân Đội – Chi nhánh Mỹ Đình. Gốc vay đã được Ông Lê Minh Công trả theo thuyết minh 11.(i).

12. Vốn chủ sở hữu

12.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng cộng |
|---------------------|---------------------------|----------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------|
| NĂM TRƯỚC | | | | | |
| Số dư đầu năm | 300.000.000.000 | (148.500.000) | 1.248.825.147 | 11.677.363.901 | 312.777.689.048 |
| Lỗi trong năm trước | - | - | - | (1.010.422.417) | (1.010.422.417) |
| Số dư cuối năm | 300.000.000.000 | (148.500.000) | 1.248.825.147 | 10.666.941.484 | 311.767.266.631 |
| NĂM NAY | | | | | |
| Số dư đầu năm | 300.000.000.000 | (148.500.000) | 1.248.825.147 | 10.666.941.484 | 311.767.266.631 |
| Lãi trong năm | - | - | - | 6.702.399.876 | 6.702.399.876 |
| Số dư cuối năm | 300.000.000.000 | (148.500.000) | 1.248.825.147 | 17.369.341.360 | 318.469.666.507 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

12.2. Cổ phiếu

| | <u>Cuối năm</u> <i>Cổ phiếu</i> | <u>Đầu năm</u> <i>Cổ phiếu</i> |
|--|------------------------------------|-----------------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 30.000.000 | 30.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 30.000.000 | 30.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 30.000.000 | 30.000.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi | | |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 30.000.000 | 30.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 30.000.000 | 30.000.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND*

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---|-----------------------|----------------------|
| Doanh thu bán hàng và dịch vụ đã cung cấp | 38.377.653.361 | 1.092.902.280 |
| Cộng | 38.377.653.361 | 1.092.902.280 |

2. Giá vốn hàng bán

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|-----------------------|----------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp | 38.205.240.850 | 1.021.404.000 |
| Cộng | 38.205.240.850 | 1.021.404.000 |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|----------------------------|----------------------|------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 1.993.026.986 | 36.045 |
| Lãi chuyển nhượng cổ phần | 7.213.866.448 | - |
| Cộng | 9.206.893.434 | 36.045 |

4. Chi phí hoạt động tài chính

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|------------------------|--------------------|--------------------|
| Lãi tiền vay | - | 190.365.684 |
| Chi phí tài chính khác | 390.406.834 | 17.885.492 |
| Cộng | 390.406.834 | 208.251.176 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm nay | Năm trước |
|---------------------------|----------------------|--------------------|
| Chi phí đồ dùng văn phòng | - | 14.000.000 |
| Chi phí nhân viên quản lý | 465.600.601 | 202.649.030 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 225.113.102 | 246.722.540 |
| Chi phí khác bằng tiền | 469.402.412 | 9.203.323 |
| Cộng | 1.160.116.115 | 472.574.893 |

6. Lợi nhuận khác

| | Năm nay | Năm trước |
|--------------------------|----------------------|----------------------|
| Thu nhập khác | 30.837 | 488.154 |
| Thu nhập khác | 30.837 | 488.154 |
| Chi phí khác | 241.514.577 | 401.618.827 |
| Tiền phạt, chậm nộp thuế | 234.077.398 | 321.821.144 |
| Chi phí khác | 7.437.179 | 79.797.683 |
| Lợi nhuận khác | (241.483.740) | (401.130.673) |

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm nay | Năm trước |
|--|----------------------|------------------------|
| Lợi nhuận trước thuế | 7.587.299.256 | (1.010.422.417) |
| Điều chỉnh tăng | 234.077.398 | 401.618.827 |
| Chi phí không hợp lý, hợp lệ | 234.077.398 | 401.618.827 |
| Điều chỉnh giảm | - | - |
| Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước | 7.821.376.654 | (608.803.590) |
| Lỗ năm trước chuyển sang | (1.500.666.798) | - |
| Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành | 6.320.709.856 | (608.803.590) |
| Thuế suất thuế TNDN | 20% | 20% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 1.264.141.971 | - |
| Thuế TNDN được miễn giảm (*) | (379.242.591) | - |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 884.899.380 | - |

(*) Công ty được giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2020 theo Nghị quyết số 116/2020/QH14 ngày 19/06/2020 của Quốc hội.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|-------------------|--------------------|
| Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 6.702.399.876 | (1.010.422.417) |
| Các khoản điều chỉnh (*) | - | - |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 6.702.399.876 | (1.010.422.417) |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành (cổ phiếu) | 30.000.000 | 30.000.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | <u>223</u> | <u>(34)</u> |

(*): Công ty chưa có kế hoạch trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế do đó không có số liệu trình bày.

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|-------------------------------|-----------------------------|---------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | - | 14.000.000 |
| Chi phí nhân công | 465.600.601 | 202.649.030 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 225.113.102 | 246.722.540 |
| Chi phí khác bằng tiền | 469.402.412 | 9.203.323 |
| Cộng | <u>1.160.116.115</u> | <u>472.574.893</u> |

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Thu nhập của Ban Giám đốc

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---|---------------------------|--------------------------|
| - Ông Nguyễn Việt Thông - Tổng Giám đốc | 154.199.232 | 79.140.005 |
| Cộng | <u>154.199.232</u> | <u>79.140.005</u> |

2. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Trong năm Công ty chỉ kinh doanh máy móc tại Miền Bắc. Do đó, Công ty không tiến hành lập Báo cáo Bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và nhận thấy thông tin bộ phận là không trọng yếu cho người sử dụng báo cáo tài chính.

3. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3.1. Các loại công cụ tài chính

| | Giá trị ghi sổ | |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | Cuối năm | Đầu năm |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 994.826.515 | 82.629.682 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 109.662.312.944 | 1.202.192.508 |
| Cho vay ngắn hạn | 126.000.000.000 | - |
| Đầu tư dài hạn | 79.569.706.448 | 318.154.840.000 |
| Tài sản tài chính khác | | |
| Cộng | 316.226.845.907 | 319.439.662.190 |
| Nợ phải trả tài chính | | |
| Các khoản vay | - | 50.000.000 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 2.830.526.545 | 3.890.046.147 |
| Chi phí phải trả | 100.000.000 | 184.000.000 |
| Cộng | 2.930.526.545 | 4.124.046.147 |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

3.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

3.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

3.3.1 Quản lý rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

3.3.2 Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

3.3.3 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3.3.4 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

| Khoản mục | Dưới 1 năm | Từ 1 năm - 5 năm | Tổng |
|--------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|
| NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH | | | |
| Tại ngày cuối năm | | | |
| Các khoản vay | - | - | - |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 2.830.526.545 | - | 2.830.526.545 |
| Chi phí phải trả | 100.000.000 | - | 100.000.000 |
| Cộng | 2.930.526.545 | - | 2.930.526.545 |
| Tại ngày đầu năm | | | |
| Các khoản vay | 50.000.000 | - | 50.000.000 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 3.890.046.147 | - | 3.890.046.147 |
| Chi phí phải trả | 184.000.000 | - | 184.000.000 |
| Cộng | 4.124.046.147 | - | 4.124.046.147 |
| TÀI SẢN TÀI CHÍNH | | | |
| Tại ngày cuối năm | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 994.826.515 | - | 994.826.515 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 109.662.312.944 | - | 109.662.312.944 |
| Các khoản cho vay | 126.000.000.000 | - | 126.000.000.000 |
| Đầu tư dài hạn | - | 79.569.706.448 | 79.569.706.448 |
| Tài sản tài chính khác | | | |
| Cộng | 236.657.139.459 | 79.569.706.448 | 316.226.845.907 |
| Tại ngày đầu năm | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 82.629.682 | - | 82.629.682 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 1.202.192.508 | - | 1.202.192.508 |
| Đầu tư dài hạn | - | 318.154.840.000 | 318.154.840.000 |
| Cộng | 1.284.822.190 | 318.154.840.000 | 319.439.662.190 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

4. Các khoản công nợ tiềm tàng

Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào tính đến ngày 31/12/2020.

5. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào cần trình bày sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Vaco. Một số thông tin so sánh được trình bày lại như sau:

| Mã số | BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | Tại ngày 31/12/2019 | | Chênh lệch |
|-------|-------------------------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------|
| | | Trước khi phân loại lại | Sau khi phân loại lại | |
| 152 | Thuế GTGT được khấu trừ | 120.403.861 | 11.113.633 | (109.290.228) (i) |
| 313 | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 3.309.052.690 | 3.199.762.462 | (109.290.228) (i) |

(i) Phân loại lại khoản thuế GTGT được khấu trừ và các khoản phải nộp nhà nước.



Nguyễn Công Cương
Chủ tịch HĐQT

Ngày 30 tháng 03 năm 2021

Nguyễn Cẩm Tiên
Kế toán trưởng

Nguyễn Cẩm Tiên
Người lập biểu

